

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021





Số: 160321.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.937.461.402.652	2.857.793.194.843
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	288.064.249.022	347.255.056.744
111	1. Tiền		247.064.249.022	322.255.056.744
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.000.000.000	25.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.572.305.737.355	1.276.073.392.749
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.572.305.737.355	1.276.073.392.749
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.352.354.869.800	1.072.975.430.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	821.059.119.808	789.473.353.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.831.968.669	30.945.930.247
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	509.508.330.151	264.510.131.610
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.808.827.282)	(12.145.347.981)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	764.278.454	191.362.791
140	IV. Hàng tồn kho	10	606.030.160.186	47.658.816.989
141	1. Hàng tồn kho		606.030.160.186	47.658.816.989
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		118.706.386.289	113.830.497.833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	117.195.064.208	113.380.215.052
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.003.495.745	339.767.089
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	507.826.336	110.515.692
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		450.373.610.104	536.415.172.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.408.212.019	4.233.744.160
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.408.212.019	4.233.744.160
220	II. Tài sản cố định		314.140.867.567	331.516.695.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	279.672.967.679	290.303.601.678
222	- Nguyên giá		542.942.609.400	482.170.644.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.269.641.721)	(191.867.042.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.467.899.888	41.213.093.478
228	- Nguyên giá		47.711.255.318	52.032.427.593
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.243.355.430)	(10.819.334.115)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		62.427.891.713	11.340.452.629
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	62.427.891.713	11.340.452.629
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	84.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	84.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.396.638.805	105.324.280.595
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	68.396.638.805	105.324.280.595
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.387.835.012.756</u>	<u>3.394.208.367.383</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.179.237.739.533	2.426.252.952.383
310	I. Nợ ngắn hạn		3.171.940.879.630	2.426.060.637.503
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	368.824.258.608	209.089.557.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.922.404.512	12.071.844.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	52.466.708.599	55.521.869.782
314	4. Phải trả người lao động		499.967.504.492	518.015.058.226
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	145.762.285.576	104.500.539.792
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.332.191.940	14.510.865.411
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	985.230.881.771	681.713.754.143
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.088.321.871.103	814.931.295.569
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.112.773.029	15.705.853.017
330	II. Nợ dài hạn		7.296.859.903	192.314.880
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	152.314.880	192.314.880
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	7.144.545.023	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.208.597.273.223	967.955.415.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.208.597.273.223	967.955.415.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	596.192.080.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	596.192.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.551.888.493	619.978.431
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		349.608.473.004	344.185.704.843
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.452.573.175	9.413.174.017
421b	LNST chưa phân phối năm nay		337.155.899.829	334.772.530.826
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.387.835.012.756	3.394.208.367.383


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
BƯU CHÍNH
VIETTEL
HÀ NỘI


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	17.234.281.758.916	7.811.590.832.032		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.234.281.758.916	7.811.590.832.032		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	16.535.690.235.492	7.036.307.687.468		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		698.591.523.425	775.283.144.564		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	98.863.320.080	94.139.420.119		
22	7. Chi phí tài chính	25	54.192.648.569	49.018.655.311		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		54.005.233.537	48.962.038.828		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	26	21.510.589.388	48.592.575.704		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	247.965.427.401	285.303.737.990		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		473.786.178.146	486.507.595.678		
31	12. Thu nhập khác	28	9.027.112.747	2.748.696.509		
32	13. Chi phí khác	29	2.632.304.027	12.162.063.986		
40	14. Lợi nhuận khác		6.394.808.720	(9.413.367.477)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		480.180.986.866	477.094.228.201		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	96.873.847.080	96.950.763.136		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>383.307.139.786</u>	<u>380.143.465.065</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		383.307.139.786	380.143.465.065		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.060	4.084		


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		480.180.986.866	477.094.228.201
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		73.768.149.192	56.778.680.327
03	- Các khoản dự phòng		(336.520.699)	10.996.727.881
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		921.527.922	514.696.830
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(104.587.410.775)	(94.632.098.656)
06	- Chi phí lãi vay		54.005.233.537	48.962.038.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		503.951.966.043	499.714.273.411
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(294.289.586.413)	(211.458.197.247)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(558.371.343.197)	72.429.437.940
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		439.271.081.267	(148.429.711.530)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		33.112.792.634	(39.729.665.239)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53.821.949.296)	(48.642.737.267)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(110.026.311.706)	(97.066.853.858)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.657.578.703)	(49.016.044.237)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(97.830.929.371)	(22.199.498.027)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(51.272.182.547)	(203.441.175.104)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		13.939.888.997	689.161.817
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(481.796.845.015)	(648.590.892.749)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.568.252.615	348.700.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.735.797.852	74.408.193.836
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(153.825.088.098)	(428.234.712.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	33.353.807.940
33	2. Tiền thu từ đi vay		10.806.479.509.734	11.710.921.224.221
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(10.525.944.389.177)	(11.295.823.488.987)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.080.292.950)	(61.645.111.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.454.827.607	386.806.431.674




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(59.201.189.862)	(63.627.778.553)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.255.056.744	410.883.152.280
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.382.140	(316.983)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>388.064.249.022</u>	<u>347.255.056.744</u>


Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu


Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 830.479.260.000 VND, tương đương 83.047.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 15.685 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.891 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 14.858 người, trong đó tại Công ty mẹ là 12.283 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Tổng Công ty đẩy mạnh kinh doanh hàng hóa viễn thông dẫn tới Doanh thu bán hàng và Giá vốn hàng bán tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước (Thuyết minh 22 và 23), đồng thời dẫn tới hàng hóa tồn kho cuối năm tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 10).

Ngoài ra, Tổng Công ty thực hiện thêm dịch vụ quản lý vận hành hệ thống kênh điểm Viettelpay Pro cho Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội từ tháng 03/2020 dẫn tới số dư phải thu khác và phải trả khác tăng mạnh so với đầu năm (Thuyết minh 07 và Thuyết minh 19).

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

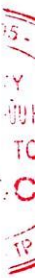
2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.



Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.946.510.985	2.697.564.958
Tiền gửi ngân hàng	239.500.519.437	319.557.491.786
Tiền đang chuyển	5.617.218.600	-
Các khoản tương đương tiền (i)	41.000.000.000	25.000.000.000
	<u>288.064.249.022</u>	<u>347.255.056.744</u>

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 19.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.572.305.737.355	-	1.276.073.392.749	-
	1.572.305.737.355	-	1.276.073.392.749	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	84.000.000.000	-
	-	-	84.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.180.320.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	358.769.810.188	-	357.215.503.490	-
- Dịch vụ Viễn thông	27.409.645.071	-	23.124.015	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	234.348.071.524	(3.176.207.960)	161.746.973.966	(5.700.157.515)
- Bán hàng Văn phòng phẩm	30.436.489.920	(216.685.684)	39.108.698.775	-
- Dịch vụ kinh doanh sản phẩm Thương mại điện tử (Voso.vn)	32.366.009.791	(4.002.968.652)	3.455.360.679	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	120.733.944.736	-	216.367.584.899	-
- Các dịch vụ khác	16.995.148.578	(100.000.000)	11.556.108.037	(2.915.190.466)
	821.059.119.808	(7.495.862.296)	789.473.353.861	(8.615.347.981)
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan	219.876.215.739	-	301.701.647.064	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	-	-	835.180.250	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN	-	-	1.806.241.974	-
- Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam KV Miền Bắc	-	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	5.155.700.020	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	2.228.204.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	-	-	21.577.470.750	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	3.298.949.835	-	1.394.069.115	-
- Công ty Cổ phần 3B	4.941.263.184	-	-	-
- Công ty Cổ phần RTC Technology	9.977.416.320	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	7.230.435.310	-	5.332.968.158	-
	32.831.968.669	-	30.945.930.247	-

04093
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL
ĐÌNH-...

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	53.441.248.227	-	50.336.464.807	
- Tạm ứng	7.369.552.699	-	6.127.251.918	
- Ký cược, ký quỹ	2.343.108.336	-	3.159.422.676	
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	170.839.048.057	(782.964.986)	166.886.781.461	-
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	118.190.335.789	-	-	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	59.436.102.317	-	21.972.283.595	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	54.895.528.776	-	-	-
- Nộp trước tiền cho Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	22.842.176.512	-	-	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	5.208.639.948	-	5.106.108.613	-
- Phải thu Viettel Construction Myanmar Co.,	8.840.300.000	-	1.249.120.000	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	3.234.941.063	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Phải thu khác	2.127.348.427		6.142.698.540	-
	509.508.330.151	(4.312.964.986)	264.510.131.610	(3.530.000.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.408.212.019	-	4.233.744.160	-
	5.408.212.019	-	4.233.744.160	-
c) Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan	5.669.804.278	-	5.106.108.613	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	764.278.454	191.362.791
	764.278.454	191.362.791

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH trà HD	499.716.000	349.801.200	-	-
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	467.172.060
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	1.651.308.795	5.504.362.647	2.710.821.319
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	200.000.000	100.000.000	350.171.148	350.171.148
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Sinh	-	-	369.012.402	247.363.264
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	169.771.791	2.515.905.970	1.257.952.985
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trái cây 247	-	-	7.586.747.520	5.310.723.264
- Các khoản phải thu khách hàng khác	955.368.936	355.266.332	1.190.816.122	559.511.829
Các khoản phải thu khác				
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	444.807.841
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.999.301.339	999.650.669	252.180.967	252.180.967
	15.701.510.774	3.892.683.492	23.746.052.658	11.600.704.677



10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.526.538.689	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.525.632.220	-	2.128.181.497	-
- Công cụ, dụng cụ	12.059.284.438	-	18.371.377.071	-
- Hàng hóa	588.918.704.839	-	26.827.342.138	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	331.916.283	-
	606.030.160.186	-	47.658.816.989	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	62.427.891.713	11.246.714.244
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	50.908.985.034	-
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	753.274.579	481.082.144
Xây dựng cơ bản	-	93.738.385
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	-	93.738.385
	62.427.891.713	11.340.452.629

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	41.415.561.166	10.616.866.427	52.032.427.593
- Mua trong năm	-	3.875.872.515	3.875.872.515
- Thanh lý, nhượng bán	(6.889.315.185)	(1.307.496.515)	(8.196.811.700)
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(233.090)	(233.090)
Số dư cuối năm	34.526.245.981	13.185.009.337	47.711.255.318
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.167.443.061	6.651.891.054	10.819.334.115
- Khấu hao trong năm	611.963.561	1.812.290.844	2.424.254.405
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	(233.090)	(233.090)
Số dư cuối năm	4.779.406.622	8.463.948.808	13.243.355.430
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	37.248.118.105	3.964.975.373	41.213.093.478
Tại ngày cuối năm	29.746.839.359	4.721.060.529	34.467.899.888

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.231.100.185 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm:
 - + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m², nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
 - + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	85.506.734.127	81.154.239.150
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.057.818.257	1.343.065.562
- Chi phí cải tạo sửa chữa	7.078.565.841	5.962.227.757
- Chi phí bảo hiểm	4.143.280.372	3.842.066.428
- Chi phí thuê Cloud Server	14.180.290.057	8.894.760.600
- Chi phí mua đồng phục MyGo	-	10.813.292.536
- Các khoản khác	2.228.375.554	1.370.563.019
	117.195.064.208	113.380.215.052
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.816.162.656	79.568.457.230
- Chi phí cải tạo sửa chữa	17.199.112.891	24.359.108.778
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.381.363.258	1.396.714.587
	68.396.638.805	105.324.280.595

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	378.157.293	378.157.293
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	25.778.500.020	25.778.500.020	-	-
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	24.811.385.606	24.811.385.606	33.838.084.110	33.838.084.110
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	22.308.000.000	22.308.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	2.934.963.187	2.934.963.187	6.505.526.555	6.505.526.555

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	2.986.774.667	2.986.774.667	9.332.154.087	9.332.154.087
- Công ty cổ phần dịch vụ TM & Đầu tư Long Biên	50.393.400.000	50.393.400.000	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và công nghệ Nhựa Pha Lê	21.135.290.000	21.135.290.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	218.475.945.128	218.475.945.128	159.035.635.447	159.035.635.447
	368.824.258.608	368.824.258.608	209.089.557.492	209.089.557.492
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	4.782.567.621	4.782.567.621	2.256.914.293	2.256.914.293

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.012.445.953	829.161.712
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	91.497.009.254	65.987.961.188
- Chi phí vận hành kênh cửa hàng, điểm bán	5.238.507.204	7.032.628.132
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	-	2.251.394.957
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	1.788.124.619	1.804.453.793
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	-	1.351.430.500
- Chi phí khám sức khỏe	9.367.773.397	5.651.776.867
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	3.165.156.383	2.039.200.905
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	25.365.400.290	11.760.957.080
- Chi phí phải trả khác	8.327.868.476	5.791.574.658
	145.762.285.576	104.500.539.792

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	9.151.035.042	24.901.029.276
- Bảo hiểm xã hội	19.628.730.114	36.719.192.694
- Bảo hiểm y tế	4.367.320.421	10.687.141.120
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.525.115.388	4.211.389.390

19 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn (tiếp theo)		
- Phải trả tạm ứng	23.889.455.916	16.148.867.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	549.580.000	604.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.183.488.133	834.969.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	2.087.687.328	1.718.790.924
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	23.817.245.901	24.961.477.359
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	353.916.235.282	477.944.903.473
- Phải trả CBCNV tiền quà tết, khen thưởng	15.188.883.814	66.640.313.242
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	513.690.137.845	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.235.966.587	16.341.100.132
	985.230.881.771	681.713.754.143
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	152.314.880	192.314.880
	152.314.880	192.314.880
c) Trong đó, phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	527.246.765.541	3.877.183.938

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,8	398.328.940.000	66,81
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,2	197.863.140.000	33,19
	830.479.260.000	100,0	596.192.080.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	596.192.080.000	413.766.490.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	234.287.180.000	182.425.590.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	830.479.260.000	596.192.080.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	834.969.083	415.107.083
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	323.715.992.000	233.358.203.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	323.715.992.000	233.358.203.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	88.080.292.950	61.645.111.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	88.080.292.950	61.645.111.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	234.287.180.000	171.293.230.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	234.287.180.000	171.293.230.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	2.183.488.133	834.969.083

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	59.619.208
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	59.619.208
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	325.545,22	202.493,00
- Riel Campuchia	KHR	12.758.680,00	12.798.697,00
- Kyat Myanmar	MMK	219.118.317,00	118.029.384,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.617.025.719.188	1.633.505.021.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.617.256.039.728	6.178.085.810.273
	<u>17.234.281.758.916</u>	<u>7.811.590.832.032</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>1.791.301.698.716</u>	<u>1.532.951.043.014</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.595.192.732.809	1.614.751.210.717
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.940.497.502.683	5.421.556.476.751
	<u>16.535.690.235.492</u>	<u>7.036.307.687.468</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.844.333.478	93.942.936.839
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.762.978	12.359.181
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	11.223.624	6.116.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	178.007.449
	<u>98.863.320.080</u>	<u>94.139.420.119</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	54.005.233.537	48.962.038.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	186.573.548	12.696.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	841.484	31.804.404
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	12.115.372
	<u>54.192.648.569</u>	<u>49.018.655.311</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	-	172.399.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248.497.955	20.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.794.953.812	30.548.732.303
Chi phí khác bằng tiền	3.467.137.621	17.851.444.401
	<u>21.510.589.388</u>	<u>48.592.575.704</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.285.285.565	2.722.725.974
Chi phí nhân công	168.429.097.842	171.662.554.923
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	3.531.280.684	2.926.200.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.548.278.394	5.396.509.934
Thuế, phí, và lệ phí	2.416.234.281	3.475.706.742
Chi phí dự phòng	2.984.254.863	10.996.727.881
Hoàn nhập dự phòng	(3.320.775.562)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.901.783.039	44.380.146.253
Chi phí khác bằng tiền	30.189.988.295	43.743.165.723
	<u>247.965.427.401</u>	<u>285.303.737.990</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.800.866.633	689.161.817
Tiền phạt thu được	444.582.078	706.116.804
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	512.226.917	993.886.662
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	915.984.773	-
Thu nhập khác	1.353.452.346	359.531.226
	9.027.112.747	2.748.696.509

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	57.789.336	-
Các khoản đền bù khách hàng	981.106.223	2.928.806.601
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	948.065.087	6.341.378.591
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	310.826.934	2.653.638.733
Chi phí khác	334.516.447	238.240.061
	2.632.304.027	12.162.063.986

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	65.498.675.596	77.179.077.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	31.375.171.484	19.771.685.552
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	28.918.570.225	15.967.996.781
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	127.438.795	404.548.737
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	325.995.780	831.304.316
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	187.645.440	530.573.897
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	1.815.521.244	2.037.261.821
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	96.873.847.080	96.950.763.136

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	383.307.139.786	380.143.465.065
Các khoản điều chỉnh:	(46.151.239.957)	(45.370.934.239)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(46.151.239.957)	(45.370.934.239)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	337.155.899.829	334.772.530.826
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	83.047.926	81.974.340
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.060	4.084

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.776.249.069	245.099.330.747
Chi phí nhân công	2.912.266.575.342	2.852.305.988.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	73.768.149.192	56.778.680.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.477.052.972	1.960.692.686.206
Chi phí khác bằng tiền	634.685.492.897	640.576.104.553
	<u>6.209.973.519.472</u>	<u>5.755.452.790.445</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.064.249.022	-	347.255.056.744	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.335.975.661.978	(11.808.827.282)	1.058.217.229.631	(12.145.347.981)
Các khoản cho vay	1.572.305.737.355	-	1.360.073.392.749	-
	<u>3.196.345.648.355</u>	<u>(11.808.827.282)</u>	<u>2.765.545.679.124</u>	<u>(12.145.347.981)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.095.466.416.126	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	1.354.207.455.259	890.995.626.515
Chi phí phải trả	145.762.285.576	104.500.539.792
	<u>2.595.436.156.961</u>	<u>1.810.427.461.876</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.064.249.022	-	288.064.249.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.318.758.622.677	5.408.212.019	1.324.166.834.696
Các khoản cho vay	1.572.305.737.355	-	1.572.305.737.355
	<u>3.179.128.609.054</u>	<u>5.408.212.019</u>	<u>3.184.536.821.073</u>
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	347.255.056.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.041.838.137.490	4.233.744.160	1.046.071.881.650
Các khoản cho vay	1.276.073.392.749	84.000.000.000	1.360.073.392.749
	<u>2.665.166.586.983</u>	<u>88.233.744.160</u>	<u>2.753.400.331.143</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020			
Vay và nợ	1.088.321.871.103	7.144.545.023	1.095.466.416.126
Phải trả người bán, phải trả khác	1.354.055.140.379	152.314.880	1.354.207.455.259
Chi phí phải trả	145.762.285.576	-	145.762.285.576
	<u>2.588.139.297.058</u>	<u>7.296.859.903</u>	<u>2.595.436.156.961</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	890.803.311.635	192.314.880	890.995.626.515
Chi phí phải trả	104.500.539.792	-	104.500.539.792
	<u>1.810.235.146.996</u>	<u>192.314.880</u>	<u>1.810.427.461.876</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.617.025.719.188	6.617.256.039.728	17.234.281.758.916
Giá vốn hàng bán	10.595.192.732.809	5.940.497.502.683	16.535.690.235.492
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>21.832.986.379</u>	<u>676.758.537.046</u>	<u>698.591.523.425</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			115.502.270.952
Tài sản bộ phận trực tiếp	651.504.518.866	1.248.913.361.252	1.900.417.880.118
Tài sản không phân bổ			2.487.417.132.638
Tổng tài sản	<u>651.504.518.866</u>	<u>1.248.913.361.252</u>	<u>4.387.835.012.756</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	38.759.114.021	378.345.224.523	417.104.338.544
Nợ phải trả không phân bổ			2.762.133.400.989
Tổng tài sản	<u>38.759.114.021</u>	<u>378.345.224.523</u>	<u>3.179.237.739.533</u>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.791.301.698.716	1.532.951.043.014
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	7.663.748.478	1.961.627.153
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.404.337.107.904	1.353.625.573.047
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	79.332.484.366	63.961.263.377
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	13.006.072.680	27.288.411.621
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.993.433.384	1.459.187.496
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	403.175.185
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.622.707.288	921.204.061
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	589.402.834	681.471.177
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	644.255	10.068.275
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	39.562.179	97.714.815
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	347.630.647	184.871.982
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.119.190	5.833.300
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.696.106.822	1.752.801.801
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	115.589.144.008	670.728.416
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	20.054.206.230	2.609.870.636
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	27.576.750.357	30.915.482.445
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.971.498.293	7.508.625.403
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	913.074.011	1.399.319.025
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	2.020.419.058	1.553.003.820
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	4.433.488.772	1.768.258.094
- Công ty TNHH Viettel - GHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.143.963.683	841.026.197
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	337.117.888	393.236.404

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	630.477.852	53.652.428
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	-	1.445.778.029
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	96.771.349.101	31.438.858.828
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ	220.189.436	-
		9.191.732.718.822	108.082.154.421
Mua hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	9.151.039.288.858	101.564.360.648
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.508.232.808	-
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	7.100.146.944	2.477.858.124
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	706.674.604	171.794.275
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	28.330.683.527	2.809.090.000
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.047.692.082	1.021.550.465
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	37.500.909
		257.734.773.281	250.765.371.966
Chi trả hộ			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	257.734.773.281	250.765.371.966
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	121.182.205
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	110.005.887.633	257.610.965.421
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	32.225.013.390	35.277.917.882
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	57.027.300	11.351.340
- Học viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	11.112.000
- Viện hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	86.191.914	157.508.621
- Công ty quản lý tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	623.112.202	573.566.400



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	4.585.000	-
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	73.300.006	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	233.149.696	380.306.005
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	37.281.658.326	636.564.081
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	13.896.724.843	514.260.329
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	10.993.932	397.111.615
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.768.168.960	2.216.987.928
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.120.741.699	2.620.419.055
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	20.563.912	17.821.798
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	171.068.792	454.070.919
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	-	74.708.000
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	-	625.793.465
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	22.298.028.134	
Phải thu ngắn hạn khác		5.669.804.278	5.106.108.613
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.210.520.948	5.106.108.613
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	129.747.053	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	329.536.277	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		4.782.567.621	2.256.914.293
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.024.434.000	378.157.293
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	131.864.750	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	2.710.702.225	1.878.757.000
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	915.566.646	-
Phải trả khác ngắn hạn		527.246.765.541	3.877.183.938
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.310.729.155	3.704.772.411
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	11.084.898.541	-

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả khác ngắn hạn (tiếp theo)			
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	513.690.137.845	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A(Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ	-	11.411.527

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	70.000.000	-
- Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	50.000.000	120.000.000
- Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc	2.804.544.361	3.467.193.079
- Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	1.531.881.107	2.177.726.903
- Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Bà Đinh Như Tuyền	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	63.000.000	84.000.000
- Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/06/2020)	106.724.714	870.801.192
- Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 06/06/2020)	1.485.690.972	1.744.827.369
- Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	1.073.868.343	1.105.382.755
- Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)	1.188.028.217	1.452.991.885
- Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm chính thức ngày 08/12/2020)	1.164.824.759	772.238.249

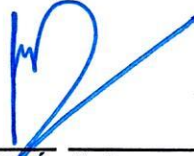


37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán



Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021



Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.131.695.239	52.664.745.997	406.635.243.101	5.774.917.696	964.042.379	482.170.644.412
Số tăng trong năm	349.000.000	4.948.276.671	55.006.958.721	492.354.794	30.000.000	60.826.590.186
- Mua trong năm	349.000.000	4.752.593.947	55.006.958.721	400.406.685	30.000.000	60.538.959.353
- Tăng do CLTG chuyển đổi	-	195.682.724	-	91.948.109	-	287.630.833
BCTC						
Số giảm trong năm	(4.840.808)	(45.504.400)	(4.049.540)	(230.450)	-	(54.625.198)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.409.800)	-	-	-	(45.409.800)
- Giảm do CLTG chuyển đổi	(4.840.808)	(94.600)	(4.049.540)	(230.450)	-	(9.215.398)
BCTC						
Số dư cuối năm	16.475.854.431	57.567.518.268	461.638.152.282	6.267.042.040	994.042.379	542.942.609.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.328.231.666	9.346.428.292	170.294.328.514	3.189.082.001	708.972.261	191.867.042.734
Số tăng trong năm	1.152.180.921	6.603.057.616	61.897.460.078	1.694.688.262	117.550.346	71.464.937.223
- Khấu hao trong năm	1.152.180.921	6.603.057.616	61.897.460.078	1.632.808.536	75.316.072	71.360.823.223
- Tăng do CLTG chuyển đổi	-	-	-	61.879.726	-	61.879.726
BCTC						
- Hao mòn quỹ phúc lợi	-	-	-	-	42.234.274	42.234.274
Số giảm trong năm	(1.259.603)	(59.027.357)	(1.820.826)	(230.450)	-	(62.338.236)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(45.409.800)	-	-	-	(45.409.800)
- Giảm do CLTG chuyển đổi	(1.259.603)	(13.617.557)	(1.820.826)	(230.450)	-	(16.928.436)
BCTC						
Số dư cuối năm	9.479.152.984	15.890.458.551	232.189.967.766	4.883.539.813	826.522.607	263.269.641.721
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.803.463.573	43.318.317.705	236.340.914.587	2.585.835.695	255.070.118	290.303.601.678
Tại ngày cuối năm	6.996.701.447	41.677.059.717	229.448.184.516	1.383.502.227	167.519.772	279.672.967.679

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.084.611.086 VND



Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	814.931.295.569	814.931.295.569	10.795.762.707.544	10.525.944.389.177	1.084.749.613.936	1.084.749.613.936
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	189.881.097.394	189.881.097.394	4.735.902.762.120	4.603.131.459.696	322.652.399.818	322.652.399.818
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (3)	300.265.057.849	300.265.057.849	1.493.444.234.243	1.554.836.015.092	238.873.277.000	238.873.277.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (4)	278.785.140.326	278.785.140.326	3.874.836.610.498	3.775.727.251.146	377.894.499.678	377.894.499.678
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (5)	46.000.000.000	46.000.000.000	691.268.668.183	592.249.663.243	145.019.004.940	145.019.004.940
-G.I. Services (Cambodia) Co.,Ltd(6)	-	-	310.432.500	-	310.432.500	310.432.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	3.572.257.167	-	3.572.257.167	3.572.257.167
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (1)	-	-	3.572.257.167	-	3.572.257.167	3.572.257.167
	814.931.295.569	814.931.295.569	10.799.334.964.711	10.525.944.389.177	1.088.321.871.103	1.088.321.871.103
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	10.716.802.190	-	10.716.802.190	10.716.802.190
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (1)	-	-	10.716.802.190	-	10.716.802.190	10.716.802.190
	-	-	10.716.802.190	-	10.716.802.190	10.716.802.190
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(3.572.257.167)	-	(3.572.257.167)	(3.572.257.167)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			7.144.545.023	7.144.545.023



Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng số 53796.20.051.1066161.TD ngày 11/12/2020: mục đích để thanh toán các khoản chi phí đầu tư thiết bị phụ trợ trung tâm vận hành khai thác Miền Bắc và Miền Nam, lãi suất vay 7,2%/năm, thời hạn cho vay tối đa 36 tháng, phương thức cho vay từng lần, gốc và lãi trả hàng tháng, tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 10.716.802.190 VND.

(2) Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1578490/HĐTD ngày 15/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/1578490/HĐTD/PL01 ngày 21/09/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch: tổng giá trị hạn mức thấu chi là 500.000.000.000 VND; thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 15/07/2021; mục đích vay thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty; lãi suất vay là 5,3%/ năm với lãi suất trong hạn và được Ngân hàng thông báo điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với giá trị là 270.320.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 322.652.399.818 VND.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 41435.20.051.48800.TD ngày 18/09/2020 và hợp đồng cấp tín dụng số 49854.20.051.48800.TD ngày 29/08/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ: tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 320.000.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty; lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên; thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với tổng giá trị là 324.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 238.873.277.000 VND.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2020/1578490/HĐTC ngày 27/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội: Tổng giá trị hạn mức thấu chi là 380.000.000.000 VND; mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty; lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng; tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 380.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 377.894.499.678 VND.

(5) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/VCBBĐ-VIETTEL ngày 30/09/2020 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình: giá trị hạn mức cho vay tối đa là 500.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là mỗi khoản cho vay tối đa là 4 tháng; lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 225.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2020 là 145.019.004.940 VND.

(6) Hợp đồng vay số 09/2020/GIS-MYGO ngày 21/09/2020 giữa Công ty và G.I. Services (Cambodia) Co.,Ltd: thời hạn vay là 40 ngày, hạn mức vay là 390.915.000 VND (tương đương 17,000.00 USD), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hình thức bảo đảm của hợp đồng là ô tô highlander biển số 2AZ - 6719 với nguyên giá là 559.100.430 VND (tương đương 24,314.00 USD). Số dư tại ngày 31/12/2020 là 310.432.500 VND (tương đương 13,500.00 USD).

STC P*ION

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Trong năm			31/12/2020	
	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	23.663.867.347	374.210.295.493	378.662.645.474	15.287.573	59.222.009	19.286.026.948
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.555.382.042	96.873.847.080	110.026.311.706	35.666.330	305.826.629	15.744.410.375
- Thuế Thu nhập cá nhân	110.515.692	2.699.389.843	93.191.054.434	79.427.168.143	113.606.549	142.777.698	16.609.144.689
- Các loại thuế khác	-	603.230.550	12.970.317.038	12.765.693.618	(163.491)	-	807.690.479
- Các khoản phí, lệ phí và	-	-	44.305.036	24.868.928	-	-	19.436.108
	110.515.692	55.521.869.782	577.289.819.081	580.906.687.869	164.396.961	507.826.336	52.466.708.599

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	413.766.490.000	(184.000.000)	130.969.355	4.920.203.786	260.337.669.766	678.971.332.907
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	171.293.230.000	-	-	-	(171.293.230.000)	-
Tăng vốn trong năm trước	11.132.360.000	22.221.447.940	-	-	-	33.353.807.940
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	380.143.465.065	380.143.465.065
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	489.009.076	-	-	489.009.076
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.370.934.239)	(45.370.934.239)
Số dư cuối năm trước	<u>596.192.080.000</u>	<u>22.037.447.940</u>	<u>619.978.431</u>	<u>4.920.203.786</u>	<u>344.185.704.843</u>	<u>967.955.415.000</u>
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	234.287.180.000	-	-	-	(234.287.180.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	383.307.139.786	383.307.139.786
Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	931.910.062	-	744.682.706	1.676.592.768
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(46.151.239.957)	(46.151.239.957)
Số dư cuối năm nay	<u>830.479.260.000</u>	<u>22.037.447.940</u>	<u>1.551.888.493</u>	<u>4.920.203.786</u>	<u>349.608.473.004</u>	<u>1.208.597.273.223</u>

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 31/12/2019 với tỷ lệ 1000:393 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 393 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) bị hủy bỏ.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 234.287.180.000 VND, tương ứng với 23.428.718 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ bảy số 30/2015/GCNCP-VSD-7 ngày 14/09/2020 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 25/09/2020.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(ii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết 82/NQ-HĐQT ngày 29/07/2020 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND	<u>BCTC năm trước</u> VND	<u>BCTC năm nay</u> VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để phân phối lợi nhuận:		143.561.568.613	45.370.934.239	98.190.634.374
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,00	52.932.756.613	45.370.934.239	7.561.822.374
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, BKS và Thành viên HĐQT chuyên trách	0,30	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	15,00	89.428.812.000	-	89.428.812.000

(iii) Căn cứ theo nghị quyết 65/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế năm nay.

